



Grant Thornton

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên
Ông Lê Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Thành Chung	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Tiến	Giám đốc
Ông Lê Văn Luyện	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Điều hành trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Điều hành được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 19-11-110

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty"), lập vào ngày 23 tháng 3 năm 2020 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 25.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với các báo cáo tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Điều hành cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2018-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Dịch Dũng

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2484-2019-068-1
Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	67.271.092.202	44.748.507.768
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	23.536.114.406	1.307.923.144
Tiền		111	13.536.114.406	1.307.923.144
Các khoản tương đương tiền		112	10.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	38.292.901.315	36.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	38.292.901.315	36.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	1.372.486.874	1.145.729.159
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	184.043.906	190.312.521
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	877.111.542	546.465.152
Phải thu ngắn hạn khác		136	312.985.946	420.555.085
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	(1.654.520)	(11.603.599)
Hàng tồn kho		140	3.844.289.401	3.957.167.094
Hàng tồn kho	7	141	3.844.289.401	3.957.167.094
Tài sản ngắn hạn khác		150	225.300.206	2.337.688.371
Thuế GTGT được khấu trừ		152	-	1.689.675.277
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	225.300.206	648.013.094
Tài sản dài hạn		200	266.035.016.230	268.549.133.514
Tài sản cố định		220	66.086.303.537	70.720.539.786
Tài sản cố định hữu hình	8	221	65.994.459.101	70.584.695.346
- Nguyên giá		222	194.210.488.682	188.764.578.708
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(128.216.029.581)	(118.179.883.362)
Tài sản cố định vô hình	9	227	91.844.436	135.844.440
- Nguyên giá		228	220.000.000	220.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(128.155.564)	(84.155.560)
Tài sản dở dang dài hạn		240	1.087.935.602	1.465.981.485
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	242	1.087.935.602	1.465.981.485
Đầu tư tài chính dài hạn		250	183.291.301.900	177.246.553.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11	252	183.291.301.900	98.487.106.900
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11	253	-	21.276.782.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	255	-	57.482.663.600
Tài sản dài hạn khác		260	15.569.475.191	19.116.059.243
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	15.569.475.191	19.116.059.243
Tổng tài sản		270	333.306.108.432	313.297.641.282

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết Minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	220.650.272.629	218.514.588.491
Nợ ngắn hạn		310	46.567.938.519	44.468.480.538
Phải trả người bán ngắn hạn	13	311	7.728.713.832	12.409.492.781
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	390.717.297	106.457.807
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	313	5.095.669.948	3.712.973.754
Phải trả người lao động	15	314	3.195.335.776	2.646.179.918
Chi phí phải trả ngắn hạn	16	315	7.213.213.033	7.807.064.324
Phải trả ngắn hạn khác	17	319	551.388.090	14.261.132.669
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	320	22.214.985.955	3.238.396.996
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	177.914.588	286.782.289
Nợ dài hạn				
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	338	174.082.334.110	174.046.107.953
Vốn chủ sở hữu				
Vốn chủ sở hữu		400	112.655.835.803	94.783.052.791
Vốn chủ sở hữu	19	410	112.655.835.803	94.783.052.791
Vốn cổ phần	20	411	66.000.000.000	55.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	66.000.000.000	55.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	46.655.835.803	39.783.052.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	28.783.052.791	22.485.454.036
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	17.872.783.012	17.297.598.755
Tổng nguồn vốn		440	333.306.108.432	313.297.641.282

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2020



Nguyễn Danh Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thúy Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	01	174.130.073.213	170.582.365.451
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	174.130.073.213	170.582.365.451
Giá vốn hàng bán	23,28	11	(98.510.121.437)	(96.934.239.143)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	75.619.951.776	73.648.126.308
Doanh thu hoạt động tài chính	24	21	10.412.656.454	850.027.201
Chi phí tài chính	25	22	(21.960.300.787)	(9.286.920.716)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(20.935.855.122)	(9.286.920.716)
Chi phí bán hàng	26,28	24	(31.120.852.831)	(30.202.464.025)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,28	26	(13.485.946.207)	(13.653.399.968)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	19.465.508.405	21.355.368.800
Thu nhập khác		31	453.616.198	328.152.732
Chi phí khác		32	(81.427.697)	(58.622.188)
Lợi nhuận/(Lỗ) khác		40	372.188.501	269.530.544
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29	50	19.837.696.906	21.624.899.344
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	51	(1.964.913.894)	(4.327.300.589)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19	60	17.872.783.012	17.297.598.755
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	70	3.054	3.145



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Danh Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thúy Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	19.837.696.906	21.624.899.344
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.815.453.723	9.606.924.860
Các khoản dự Phòng	03	(9.949.079)	(2.012.264)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.750.742.067)	(1.119.557.745)
Chi phí lãi vay	06	20.935.855.122	9.286.920.716
Chi phí hợp tác đầu tư	06	1.024.445.665	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	41.852.760.270	39.397.174.911
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.510.547.144	1.001.199.896
Thay đổi hàng tồn kho	10	112.877.693	3.835.006.092
Thay đổi các khoản phải trả	11	(3.485.675.328)	7.189.813.669
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.546.584.052	(2.175.337.702)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.529.706.413)	(1.507.767.155)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(302.955.164)	(6.307.044.989)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(108.867.701)	(2.692.591.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.595.564.553	38.740.453.570
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.837.927.841)	(16.981.934.925)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	372.841.863	328.152.732
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(230.096.920.084)	(225.608.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	246.774.887.369	132.125.336.400
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(46.292.400.000)	(119.763.889.400)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.445.665.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	7.206.093.451	850.027.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.427.760.242)	(229.050.307.992)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay và nhận hợp tác đầu tư	33	106.506.174.014	163.246.017.838
Tiền chi trả nợ gốc vay và hợp tác đầu tư	34	(101.421.341.398)	(1.546.327.307)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(294.066.680)
Chi phí hợp tác đầu tư đã trả	36	(1.024.445.665)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.060.386.951	161.405.623.851
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	22.228.191.262	(28.904.230.571)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	1.307.923.144	30.212.153.715
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	23.536.114.406	1.307.923.144



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Danh Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thúy Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh
Người lập

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 7 tháng 8 năm 2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc cổ phần hóa Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm thuộc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106973513 ngày 1 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 15 tháng 10 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ tư để tăng vốn điều lệ và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 66 tỷ VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 8C Đinh Công Tráng, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2 có địa chỉ tại 366C Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 90 người (31 tháng 12 năm 2018: 103 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hợp tác đầu tư, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có thể ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hoặc khoản đầu tư vào liên doanh.

Trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Điều hành Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Điều hành trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng

cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 20
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.9 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.10 Chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa các tuyến ống, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thay đồng hồ định kỳ

Chi phí thay đồng hồ định được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.11 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Điều hành về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.14 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập được giảm khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.21 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/ 2009 /TT-BTC. Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	120.337.363	388.420.512
Tiền gửi ngân hàng	13.415.777.043	919.502.632
	13.536.114.406	1.307.923.144
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong vòng 3 tháng	10.000.000.000	-
	23.536.114.406	1.307.923.144

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	38.292.901.315	34.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	-	2.000.000.000
	38.292.901.315	36.000.000.000
Dài hạn		
Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	-	57.482.663.600
	38.292.901.315	93.482.663.600

(*) Các khoản đầu tư theo các hợp đồng với các tổ chức và cá nhân với mục đích nghiên cứu lựa chọn đầu tư và đầu tư chứng khoán để tìm kiếm lợi nhuận. Kết quả phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh sẽ được xác định khi hoàn thành việc đầu tư.

7. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên vật liệu	3.844.289.401	-	3.957.167.094	-
	3.844.289.401	-	3.957.167.094	-

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VNĐ	Thiết bị và dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2019	24.975.346.716	10.937.161.569	152.252.126.787	599.943.636	188.764.578.708
Mua mới	-	43.498.000	1.158.512.727	37.514.091	1.239.524.818
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản	-	282.618.634	4.716.136.522	-	4.998.755.156
Thanh lý	-	-	(479.870.000)	(312.500.000)	(792.370.000)
31 tháng 12 năm 2019	24.975.346.716	11.263.278.203	157.646.906.036	324.957.727	194.210.488.682
Hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2019	(11.592.472.032)	(6.199.459.403)	(100.002.995.168)	(384.956.759)	(118.179.883.362)
Chi phí khấu hao	(755.250.115)	(2.606.751.932)	(7.369.025.982)	(40.425.690)	(10.771.453.719)
Thanh lý	-	-	479.870.000	255.437.500	735.307.500
31 tháng 12 năm 2019	(12.347.722.147)	(8.806.211.335)	(106.892.151.150)	(169.944.949)	(128.216.029.581)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2019	13.382.874.684	4.737.702.166	52.249.131.619	214.986.877	70.584.695.346
31 tháng 12 năm 2019	12.627.624.569	2.457.066.868	50.754.754.886	155.012.778	65.994.459.101

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 các tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 13.382.000.000 VNĐ và 1.097.000.000 VNĐ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (Thuyết minh số 18).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 68.483.963.299 VNĐ (31 tháng 12 năm 2018: 62.165.429.887 VNĐ).

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2019	220.000.000
31 tháng 12 năm 2019	220.000.000
Khấu hao lũy kế	
1 tháng 1 năm 2019	(84.155.560)
Chi phí khấu hao	(44.000.004)
31 tháng 12 năm 2019	(128.155.564)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2019	135.844.440
31 tháng 12 năm 2019	91.844.436

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.465.981.485	788.824.194
Chi phí phát sinh trong năm	9.592.255.220	20.985.869.478
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.998.755.156)	(15.802.298.543)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.630.631.996)	(4.506.413.644)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(1.180.913.951)	-
Giảm khác	(160.000.000)	-
Số dư cuối năm	1.087.935.602	1.465.981.485
Trong đó:		
- <i>Cải tạo mạng lưới cấp nước ở 23B</i>	<i>916.944.431</i>	<i>1.217.160.211</i>
- <i>Khác</i>	<i>170.991.171</i>	<i>248.821.274</i>
	1.087.935.602	1.465.981.485

11. Đầu tư góp vốn

	31 tháng 12 năm 2019			31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	136.998.901.900	-	136.998.901.900	98.487.106.900	-	98.487.106.900
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Tây Ninh	46.292.400.000	-	46.292.400.000	-	-	-
	183.291.301.900	-	183.291.301.900	98.487.106.900	-	98.487.106.900
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	-	-	-	21.276.782.500	-	21.276.782.500

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31 tháng 12 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	48,74%	48,74%	39%	39%
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	24,96%	24,96%	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa	-	-	3,5%	3,5%

Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong năm 2019.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Chi phí thay đồng hồ định kỳ	4.899.403.743	8.431.683.472
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	9.467.604.782	10.294.745.951
Công cụ, dụng cụ	1.202.466.666	389.629.820
	15.569.475.191	19.116.059.243

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Phải trả người bán là bên thứ ba		
Phải trả nhà cung cấp nước sạch	7.341.353.899	7.447.375.669
Phải trả nhà cung cấp công trình đồng hồ	42.386.936	317.492.663
Nhà cung cấp khác	344.972.997	1.344.624.449
	7.728.713.832	9.109.492.781
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 30)		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	-	3.300.000.000
	7.728.713.832	12.409.492.781

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	591.232.748	-
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	31.239.343	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	30.978.961
Thuế tài nguyên	110.914.800	100.780.800
Phí nước thải công nghiệp	15.025.040	15.253.300
Phí thoát nước	1.370.967.605	1.314.360.793
Phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng	2.652.382.412	1.927.691.900
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	323.908.000	323.908.000
	5.095.669.948	3.712.973.754

15. Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Lương phải trả người lao động	3.195.335.776	2.646.179.918

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	7.213.213.033	7.807.064.324

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Phải trả khác là bên thứ ba		
Phí thoát nước giữ lại	474.072.848	191.131.765
Khác	77.315.242	142.018.404
	551.388.090	333.150.169
Phải trả khác là bên liên quan (Thuyết minh số 30)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (*)	-	13.927.982.500
	551.388.090	14.261.132.669

(*) Số dư thể hiện giá trị hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP theo Hợp đồng số 04/2018/HDDT/NS3- DNPWATER ký ngày 11 tháng 12 năm 2018. Trong năm hợp đồng đã kết thúc và hai bên đã tiến hành phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Ngắn hạn						
Vietinbank (i)	18.285.588.959	18.285.588.959	62.083.800.861	(43.798.211.902)	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Vietinbank (ii)	360.000.000	360.000.000	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	360.000.000
Vietinbank (iii)	242.080.000	242.080.000	242.080.000	(242.080.000)	242.080.000	242.080.000
Vietcombank (iv)	1.188.316.996	1.188.316.996	1.188.316.996	(1.188.316.996)	1.188.316.996	1.188.316.996
Vietcombank (v)	1.448.000.000	1.448.000.000	1.810.000.000	(1.810.000.000)	1.448.000.000	1.448.000.000
Vietinbank (vi)	516.000.000	516.000.000	567.000.000	(51.000.000)	-	-
Vietinbank (vii)	175.000.000	175.000.000	218.750.000	(43.750.000)	-	-
	22.214.985.955	22.214.985.955	66.469.947.857	(47.493.358.898)	3.238.396.996	3.238.396.996
Dài hạn						
Vietinbank (ii)	2.316.551.000	2.316.551.000	-	(360.000.000)	2.676.551.000	2.676.551.000
Vietinbank (iii)	1.270.684.993	1.270.684.993	-	(242.080.000)	1.512.764.993	1.512.764.993
Vietcombank (iv)	7.426.981.219	7.426.981.219	-	(1.188.316.996)	8.615.298.215	8.615.298.215
Vietcombank (v)	9.431.493.745	9.431.493.745	-	(1.810.000.000)	11.241.493.745	11.241.493.745
Vietinbank (vi)	2.978.373.153	2.978.373.153	3.545.373.153	(567.000.000)	-	-
Vietinbank (vii)	658.250.000	658.250.000	877.000.000	(218.750.000)	-	-
Trái phiếu (viii)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
	174.082.334.110	174.082.334.110	4.422.373.153	(4.386.146.996)	174.046.107.953	174.046.107.953
	196.297.320.065	196.297.320.065	70.892.321.010	(51.879.505.894)	177.284.504.949	177.284.504.949

(i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng số 86/2019-HĐCVHM/NHCT122-NS3 ký ngày 28 tháng 6 năm 2019 với ngân hàng Công thương Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 25.000.000.000 VNĐ, được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn đến ngày 10 tháng 4 năm 2020. Khoản vay có tài sản đảm bảo được quy định trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 20 HTTD/2019/HĐBD/NHCT122-NS3 ngày 27 tháng 6 năm 2019 có giá trị 13.382.000.000 VNĐ bao gồm a) Tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 8C Đình Công Tráng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và b) Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với lô đất trên. Khoản vay chịu lãi suất 6,8%/năm.

(ii) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 02/2017- HDTDDA/NHCT106- NUOCSACH03 ký ngày 24 tháng 7 năm 2017 với ngân hàng Công thương Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 3.506.014.000 VNĐ, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "cải tạo mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu ô 23- KV3- 01- quận Hoàn Kiếm có thời hạn vay 108 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi.

(iii) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 01/2016- HĐĐĐA/NHCT106-NUOCSACH3 ký ngày 4 tháng 1 năm 2017 với ngân hàng Công thương Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 2.259.582.498 VNĐ, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án " cải tạo mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu ô 23A- KV3- 02 có thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi.

(iv) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 01/2017/DA/VCBHN-NSS3 ký ngày 8 tháng 3 năm 2017 với ngân hàng Ngoại Thương Việt nam có tổng giá trị không vượt quá 15.497.995.162 VNĐ, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án " cải tạo mạng lưới và chống thất thoát thất thu ô 23C Hoàn Kiếm" có thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được trả làm 36 lần bằng nhau với số tiền 297.079.249 đồng, hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2018 đến tháng 3 năm 2023. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi.

(v) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 02/2017/TDHC/VCBHN-NSS3 ký ngày 29 tháng 6 năm 2017 với ngân hàng Ngoại Thương Việt nam có tổng giá trị không vượt quá 16.972.864.973 VNĐ, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án " Dự án cải tạo mạng lưới và chống thất thoát thất thu ô 22B Hoàn Kiếm" có thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được trả làm 36 lần bằng nhau với số tiền 362.000.000 VNĐ, hoàn

trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 6 năm 2027. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi.

(vi) Khoản vay trung hạn theo hợp đồng số 103/2019-HĐCVĐAT/NHCT122-NS3 ký ngày 8 tháng 8 năm 2019 với ngân hàng Công Thương Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 7.000.000.000 VNĐ, được dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Dự án cải tạo mạng lưới và chống thất thoát thu ô 23B Hoàn Kiếm" có thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được trả làm 28 lần bằng nhau với số tiền 129.000.000 đồng, hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 10 năm 2019 đến tháng 8 năm 2026. Khoản vay có tài sản đảm bảo được quy định trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 20 HTTD/2019/HĐBD/NHCT122-NS3 ngày 27 tháng 6 năm 2019 có giá trị 13.382.000.000VNĐ bao gồm a) Tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 8C Đình Công Tráng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và b) Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với lô đất trên. Khoản vay chịu lãi suất 8,5%/năm.

(vii) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 119/2019-HĐCVĐAT/NHCT122-NS3 ký ngày 30 tháng 9 năm 2019 với ngân hàng Công Thương Việt nam có tổng giá trị không vượt quá 877.000.000 VNĐ, được dùng để bổ sung nguồn vốn công ty đã ứng vốn tự có chi phí mua ô tô có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được trả làm 16 lần bằng nhau với số tiền 43.750.000 đồng và 4 lần bằng nhau với số tiền 44.250.000 VNĐ, hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 9 năm 2019 đến tháng 9 năm 2024. Khoản vay có tài sản đảm bảo được quy định trong Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số 115/2019/HĐMB/NHCT122 ngày 05 tháng 9 năm 2019 bao gồm 1 xe ô tô con 7 chỗ nhãn hiệu Ford Everest có giá trị là 1.097.000.000 VNĐ. Khoản vay chịu lãi suất 8,5%/năm.

(viii) Phản ánh giá trị của 150 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu, phát hành ngang giá cho Quỹ Vietnam Debt Fund SPC. Trái phiếu có lãi suất 11%/năm và đáo hạn trong vòng 3 năm.

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2018	55.000.000.000	22.485.454.036	77.485.454.036
Lợi nhuận thuần	-	17.297.598.755	17.297.598.755
Số dư, 31 tháng 12 năm 2018	55.000.000.000	39.783.052.791	94.783.052.791
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	55.000.000.000	39.783.052.791	94.783.052.791
Lợi nhuận thuần	-	17.872.783.012	17.872.783.012
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	11.000.000.000	(11.000.000.000)	-
Số dư, 31 tháng 12 năm 2019	66.000.000.000	46.655.835.803	112.655.835.803

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	31 tháng 12 năm 2019			31 tháng 12 năm 2018		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư						
ngành nước DNP	5.700.000	57.000.000.000	86%	4.750.000	47.500.000.000	86%
Các cổ đông khác	900.000	9.000.000.000	14%	750.000	7.500.000.000	14%
	6.600.000	66.000.000.000	100%	5.500.000	55.000.000.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.600.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.600.000	5.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.600.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.600.000	5.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.600.000	5.500.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	17.872.783.012	17.297.598.755
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	17.872.783.012	17.297.598.755
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	5.852.603	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.054	3.145

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có công cụ tài chính nào có thể sẽ ảnh hưởng đến sự suy giảm tiềm tàng đối với cổ phiếu phổ thông.

22. Doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	173.475.688.181	169.305.425.777
Doanh thu hoạt động lắp đặt	610.127.997	1.274.486.945
Doanh thu bán hàng hóa	44.257.035	-
Doanh thu khác	-	2.452.729
	174.130.073.213	170.582.365.451

23. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	98.082.603.433	95.774.951.514
Giá vốn hoạt động lắp đặt	383.260.969	1.159.287.629
Giá vốn hàng bán vật tư	44.257.035	-
	98.510.121.437	96.934.239.143

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	277.796.635	140.157.064
Thu nhập lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	7.024.955.269	709.870.137
Thu nhập từ cổ tức được chia	3.109.904.550	-
	10.412.656.454	850.027.201

25. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay	20.935.855.122	9.286.920.716
Lãi từ các khoản hợp tác đầu tư	1.024.445.665	-
	21.960.300.787	9.286.920.716

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay vốn hóa vào hoạt động xây dựng cơ bản	-	401.118.202
Chi phí lãi vay ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	20.935.855.122	9.286.920.716
	20.935.855.122	9.688.038.918

26. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	881.024.339	1.290.668.321
Chi phí nhân viên	6.746.808.186	7.432.011.863
Chi phí khấu hao	9.004.228.136	7.768.453.915
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	9.970.050.322	8.449.841.208
Thuế, phí lệ phí	724.690.512	711.336.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.794.051.336	4.550.152.222
	31.120.852.831	30.202.464.025

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	8.744.863.787	8.615.196.742
Chi phí khấu hao	956.875.498	950.479.120
Chi phí sửa chữa	172.158.631	259.943.052
Thuế, phí lệ phí	193.328.319	745.755.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.418.719.972	3.082.025.199
	13.485.946.207	13.653.399.968

28. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.647.999.459	2.292.883.441
Chi phí nhân công	17.533.490.328	18.623.824.065
Chi phí khấu hao	10.815.453.723	9.606.924.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.119.976.965	110.266.470.770
	143.116.920.475	140.790.103.136

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất hiện hành.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông là 20% từ năm 2016.

Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Nghị định số 693/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.837.696.906	21.624.899.344
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	48.325.967	11.603.600
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(3.109.904.550)	
Thu nhập chịu thuế	16.776.118.323	21.636.502.944
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.790.163.811	21.636.502.944
Thu nhập chịu thuế suất 10%	13.985.954.512	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	558.032.762	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10%	1.398.595.451	4.327.300.589
Điều chỉnh thuế TNDN cho các năm trước	8.285.681	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.964.913.894	4.327.300.589

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

30. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
			VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ	Lãi nhận từ hoạt động đầu tư	-	480.250.411
		Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác đầu tư	1.000.000.000	-
		Dịch vụ quản lý từ Công ty mẹ	-	3.000.000.000
		Chuyển tiền theo hợp đồng - thuần (Hoàn trả)/Nhận tiền theo hợp đồng - thuần	-	-
			(13.927.982.500)	13.927.982.500
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	Cùng tập đoàn	Nhận tiền theo hợp đồng - thuần	-	-
		Lãi từ hoạt động đầu tư	1.357.808.219	621.369.863
		Mua hàng	25.773.982	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty mẹ cấp cao nhất	Mua vật tư	-	876.265.892
		Bán vật tư	44.257.035	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	31 tháng 12 năm 2019 VND	31 tháng 12 năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ	Phải trả người bán	-	3.300.000.000
		Phải trả khác	-	13.927.982.500
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	Công ty trong cùng tập đoàn	Phải trả người bán	25.773.982	-

31. Thù lao của Ban Điều hành

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Điều hành như sau:

	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 VND	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 VND
Lương và thưởng	983.859.657	1.511.137.279

32. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.21. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

32.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro lãi suất phát sinh do hoạt động tài chính của Công ty.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản vay và nợ thuê tài chính có lãi suất thả nổi là 46.297.320.065 VND; tuy nhiên biến động lãi suất trong năm của các khoản vay này là không đáng kể. Công ty không có bất cứ khoản vay hay công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến các công cụ tài chính.

32.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.292.901.315	93.482.663.600
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.536.114.406	1.307.923.144
Phải thu thương mại và phải thu khác	495.375.332	599.264.007
	62.324.391.053	95.389.850.751

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Điều hành cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt.

32.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn 6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Dài hạn Trên 5 năm VNĐ
31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay	-	22.214.985.955	150.658.250.000	23.424.084.110
Phải trả người bán	7.728.713.832	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	10.959.936.899	177.914.588	-	-
	18.688.650.731	22.392.900.543	150.658.250.000	23.424.084.110
31 tháng 12 năm 2018				
Các khoản vay	-	3.238.396.996	166.599.984.980	7.446.122.973
Phải trả người bán	12.409.492.781	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	24.714.376.911	286.782.289	-	-
	37.123.869.692	3.525.179.285	166.599.984.980	7.555.585.973

33. Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính và giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2019 Giá trị ghi sổ VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 Giá trị ghi sổ VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.536.114.406	1.307.923.144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	495.375.332	599.264.007
Nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.292.901.315	93.482.663.600
	62.324.391.053	95.389.850.751

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính khác		
Các khoản vay	196.297.320.065	177.284.504.949
Phải trả người bán	7.728.713.832	12.409.492.781
Nợ phải trả tài chính khác	11.137.851.487	25.001.159.200
	215.163.885.384	214.695.156.930

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

34. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành phê duyệt để phát hành.



Nguyễn Đình Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Vũ Thúy Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh
Người lập